

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ R G  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19/4/2022

V/v: “Ly hôn giữa ông K và bà T”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Bùi Tấn Nghĩa.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Mai Văn Bé Em.

2. Bà Chung Kim Sang.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên tòa:* thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2022/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Việt K, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp T, xã C D, thành phố P Q, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Thanh T, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: Số 06, đường Đ D, phường V Q, TP. R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt lần thứ 2).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 29/12/2021 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Nguyễn Việt K trình bày: Ông K và bà T tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1999, có đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/8/1999.

Lý do ông K yêu cầu xin ly hôn: Ông K cho rằng, do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến trong

cách cư xử và sinh hoạt thường ngày, mỗi người có tính cách, tư tưởng, suy nghĩ và hành động khác nhau, từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, xúc phạm nhau. Cả hai đã nhiều lần hòa giải hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng thêm. Mâu thuẫn kéo dài nên đôi bên đã tự ly thân với nhau từ khoảng tháng 6/2019 cho đến nay, mỗi người sinh sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông K làm đơn xin ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông K xác nhận có 02 người con chung tên Nguyễn Huỳnh Trúc Đ, sinh ngày 07/01/2001, đã trưởng thành và Nguyễn Khải H, sinh ngày 19/01/2013.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông K xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông K yêu cầu:*

Về hôn nhân: Ông K yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Người con tên Nguyễn Huỳnh Trúc Đ đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông K yêu cầu được tiếp tục nuôi người con tên Nguyễn Khải H, sinh ngày 19/01/2013 và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tòa án có triệu tập bà Huỳnh Thị Thanh T để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng bà T vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:* Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ, nhưng bà T lánh mặt không đến Tòa án. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn bà Huỳnh Thị Thanh T.

*[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân:* Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông K xác nhận, ông K và bà T tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1999, có đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn Giồng

Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/8/1999. Căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà T được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của ông K*, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng ông K, bà T không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc; xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến; vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục để hòa giải hôn nhân và gia đình nhưng bà T cố tình lánh mặt không đến Tòa án, điều đó cho thấy bà T cũng không có mong muốn trong việc hàn gắn lại tình cảm với ông K. Đôi bên cũng đã ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay, mỗi người sống một nơi và không ai quan tâm đến ai. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông K và bà T đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông K được ly hôn với bà T.

[4] *Về con chung*: Người con tên Nguyễn Huỳnh Trúc Đ đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông K yêu cầu được tiếp tục nuôi người con tên Nguyễn Khải H, sinh ngày 19/01/2013 và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Tại bản ghi nguyện vọng, người con tên Nguyễn Khải H có nguyện vọng muốn được sống với cha là ông Nguyễn Việt K.

Xét thấy, quá trình trông nom, nuôi dưỡng con chung, ông K đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người cha đối với con; đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của con. Vì vậy, để đảm bảo môi trường sống, sự phát triển, quyền lợi mọi mặt của con, cũng như tôn trọng nguyện vọng của người con chung. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử thống nhất: Giao người con chung tên Nguyễn Khải H, sinh ngày 19/01/2013 cho ông K trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Do ông K không có yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông K xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Do suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà T vắng mặt, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Trường hợp, bà T có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông K phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Việt K và bà Huỳnh Thị Thanh T.

2. Về con chung: Giao người con chung tên Nguyễn Khải H, sinh ngày 19/01/2013 cho ông K trực tiếp nuôi dưỡng. Ông K không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Bà T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông K xác nhận không có, Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, bà T có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Ông K phải nộp 300.000 đồng. Ông K đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001943, ngày 31/12/2021 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, nên ông K được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông K có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- Cơ quan nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Tấn Nghĩa**